GTA
GIỎI TIẾNG ANH

Vocabulary

Học tiếng Anh thật dễ dàng cùng GTA !



Stt	Từ	Nghĩa
1	instead	thay vì
2	have to + V	phải
3	roast → roast chicken	nướng gà nướng
4	mushroom	nấm
5	main course	món chính
6	fantastic	tuyệt vời
7	pale	xanh xao (bệnh)
8	take some medicine	uống thuốc
9	pain	cơn đau
10	appointment → make an appointment	cuộc hẹn tạo cuộc hẹn
11	advice	lời khuyên
12	jumper	áo len chui đầu
13	staff	nhân viên
14	special offer	khuyến mãi
15	cash → pay by cash	tiền mặt trả tiền mặt
16	at least	ít nhất
17	half past	30 phút
18	(a) quarter past	15 phút













Đúng Giáo Viên - Đúng kiến thức - Đúng niềm tin

Hotline: 079.293.4848

Giờ trong tiếng Anh :

1. Half past nine :
2. Twenty past five :
3. Ten to eight :
4. Quarter past six :
5. Quarter to nine :
6. Twenty-five past four :
7. Ten to four :
8. Seventeen past five :

LIVEWORKSHEETS

STT	Tiếng Anh	Từ loại	Nghĩa
1	area	n	1.
2	camper	n	2.
3	campsite	n	3.
4	**career**	n	4.
5	equipment	n	5.
6	neighbour	n	6.
7	neighbourhood	n	7.
8	paragraph	n	8.
9	**receptionist**	n	9.
10	Reception (desk)	n	10.
11	stuff	n	11.
12	course	n	12.
13	**as soon as**	phr	13.
14	a variety of	phr	14.
15	be available	phr	15.
16	be interested in + Ving	phr	16.
17	for example	phr	17.
18	**give a lift**	phr	18.
19	look after	phr/v	19.
20	pick someone up	phr/v	20.
21	put away	phr/v	21.
22	wash up	phr/v	22.
23	complete	v	23.
24	grow up	v	24.
25	hire	v	25.
26	leave – left – left	v	26.

LIVEWORKSHEETS

STT	Tiếng Anh	Từ loại	Nghĩa
27	lend – lent – lent	v	27.
28	offer	v	28.
29	own	v	29.
30	prefer	v	30.
31	rent	v	31.
32	return	v	32.
33	fantastic	adj	33.
34	large	adj	34.
35	local	adj	35.
36	modern	adj	36.
37	wide	adj	37.
38	Be different from	adj	38.
39	Be Similar to	adj	39.
40	usual	adj	40.
41	unusual	adj	41.
42	activity	n	42.
43	course	n	43.
44	curtain	n	44. cái màn

LIVEWORKSHEETS